

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT
VIETNAM REGISTER
NATIONAL VEHICLE INSPECTION AND
CERTIFICATION CENTER
Số (N^o): 26KMC/228562



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**
(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental
protection for imported transport construction machinery-TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng (TCM's status): Đã qua sử dụng

Người nhập khẩu (Importer): **CÔNG TY TNHH TRACTOR MINH ANH**

Địa chỉ (Address): **Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type): **Xe lu rung**

Nhãn hiệu (Trade mark): **HITACHI**

Tên thương mại (Commercial name): **ZV550WL**

Số khung (Chassis N^o): **CMNTEEA0EF0010301**

Nước sản xuất (Production country): **JAPAN**

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date): **107748469950/27/11/2025**

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o): **024625/25MC-167/008**

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): **03/05/2026 / Tỉnh Hưng Yên**

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection): **024625/25MC**

Mã kiểu loại (Model code): **ZV550WL**

Màu xe (Vehicle color): **Xanh - Xám**

Số động cơ (Engine N^o): **E756FS1316**

Năm sản xuất (Production year): **2015**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	583	kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):	2275 x 630 x 1143	mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	E75-E3-NB, 4 kỳ, 1 xi lanh	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Diesel	
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/ rpm):	4,6/2500	kW/rpm
Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max travelling speed):	3,5	km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG
(Special technical specification)

Lực rung lớn nhất (Max vibration force):	9,8	kN
Biên độ rung (Vibration amplitude):	---	mm
Tần số rung (Vibration frequency):	55,0	Hz
Số lượng/Kích thước bánh lu trước (Quantity/Front roller size):	01/356x586	-/mm
Số lượng/Kích thước bánh lu sau (Quantity/Rear roller size):	01/356x586	-/mm

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This TCM has been inspected and satisfied with requirements of the Circulars N^o 54/2024/TT-BGTVT issued on November 15th, 2024 by Minister of Ministry of Transport.

Ghi chú (Remarks):

Số khung được ghi nhận theo số trên ê tơ kết của xe.

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Cơ quan chứng nhận

(Certification body)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM



Ký bởi: TRUNG TÂM ĐĂNG
KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO
THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ
ĐƯỜNG SẮT
Email: nvicc@vr.org.vn
Cơ quan: CỤC ĐĂNG KÝ
VIỆT NAM, BỘ XÂY DỰNG
Thời gian: 05/05/2026
14:39:30

Đỗ Văn Kha

Ký bởi: Đỗ Văn Kha
Email:
khavaq.vr@mt.gov.vn
Cơ quan: CỤC ĐĂNG
KÝ VIỆT NAM, BỘ
XÂY DỰNG
Thời gian: 05/05/2026
14:39:29

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp v.v...
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

CQ A 3879121

TỜ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai107748469950Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra2Mã loại hìnhA11 2 [4]Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai8427

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khaiHQHPKV2Mã bộ phận xử lý tờ khai00

Ngày đăng ký27/11/2025 15:36:19Ngày thay đổi đăng kýThời hạn tái nhập/ tái xuất

<08>

Mã số hàng hóa84294040Mã quản lý riêngMã phân loại tái xác nhận gi[]

Mô tả hàng hóaXe lu rung đã qua sử dụng hiệu HITACHI, Model: ZV550WL, serial: CMNTEEA0EF0010301, động cơ diesel, lực rung của trống dưới 20 tần tính theo trọng lượng, năm sx: 2015

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn275.000	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	275.000 JPY	PCE
Trị giá tính thuế(S)45.673.459,1376 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	45.673.459,1376 - VND	- PCE
Thuế suấtA5% -	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế2.283.672,9569 VND	Nước xuất xứ	JP - JAPAN - B01	
Số tiền miễn giảmVND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu-			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	TênThuế GTGT	Mã áp dụng thuế suấtVB245
	Trị giá tính thuế47.957.132,0945 VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất8%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế3.836.570,5676 VND	
	Số tiền miễn giảmVND	
2	Tên	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuếVND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuếVND	
	Số tiền miễn giảmVND	
3	Tên	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuếVND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuếVND	
	Số tiền miễn giảmVND	
4	Tên	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuếVND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuếVND	
	Số tiền miễn giảmVND	
5	Tên	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuếVND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuếVND	
	Số tiền miễn giảmVND	